

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1854/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn thành phố Sông Công và thành phố Sông Công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 296/TTr-STNMT ngày 02 tháng 6 năm 2021 về việc đề nghị phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thành phố Sông Công.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Sông Công với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất bổ sung năm 2021

Tổng diện tích bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 34,53 ha, trong đó:

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích là 34,53 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất bổ sung trong năm 2021

Tổng diện tích thu hồi đất bổ sung trong năm 2021 là 34,53 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 30,73 ha;

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích đất thu hồi là 3,80 ha;

(Chi tiết tại phụ lục số II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021

Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp là 30,73 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số III kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện bổ sung trong năm 2021

Tổng số công trình, dự án thực hiện bổ sung trong năm 2021 là 01 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 34,53 ha. Sử dụng từ nhóm đất nông nghiệp là 30,73 ha; nhóm đất phi nông nghiệp là 3,80 ha.

(Chi tiết tại phụ lục số IV kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất. Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sông Công và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Quang Tiến

Phụ lục I.**Kế hoạch sử dụng đất bổ sung trong năm 2021 thành phố Sông Công**

(Kèm theo Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)
				Phường Lương Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00	0,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34,53	34,53
2.1	Đất ở nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở đô thị	ODT		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		
2.4	Đất an ninh	CAN		
2.5	Đất quốc phòng	CQP		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)
				Phường Lương Sơn
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	34,53	34,53
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC		
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD		

Phụ lục II.**Kế hoạch thu hồi đất bổ sung trong năm 2021 thành phố Sông Công**

(Kèm theo Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)
				Phường Lương Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	30,73	30,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,33	14,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,70	1,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,00	10,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1,20	1,20
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,50	3,50
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,80	3,80
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	-	
2.2	Đất ở đô thị	ODT	1,00	1,00
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	
2.4	Đất an ninh	CAN	-	
2.5	Đất quốc phòng	CQP	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	-	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)
				Phường Lương Sơn
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2,00	2,00
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,30	0,30
2.12	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,50	0,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	

Phụ lục III.**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất bổ sung trong năm 2021
thành phố Sông Công***(Kèm theo Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)
				Phường Lương Sơn
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	30,73	30,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,33	14,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,70	1,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,00	10,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,20	1,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,50	3,50
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,00	0,00
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)
				Phường Lương Sơn
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)		

Phụ lục IV.**Danh mục 02 dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021
thành phố Sông Công***(Kèm theo Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2021
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)					
				Nhóm đất nông nghiệp			Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng	
				Tổng số	Trong đó:				
					Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ			Đất rừng đặc dụng
	TỔNG CỘNG		34,53	30,73	14,33			3,80	
1	Cụm công nghiệp Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	34,53	30,73	14,33			3,80	